

DIỆN TÍCH THỦ HỘI TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HƯNG YÊN

(Kèm theo Quyết định số 1527/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Lam Sơn	Hiển Nam	An Tảo	Lê Lợi	Minh Khai	Hồng Châu	Trung Nghĩa	Liên Phương	Phượng Nam	Quảng Châu	Bảo Khê	Phú Cường	Hùng Cường	Tân Hưng	Hoàng Hanh
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,45	0,25		0,62						0,36					0,02	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT																
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,84	0,82		3,75			0,07					0,20				
-	Đất khu công nghiệp	SKK																
-	Đất cụm công nghiệp	SKN																
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,02	0,82										0,20				
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,82			3,75			0,07									
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	46,65	5,77	0,43		1,24	0,30	0,62	0,85	23,89	0,15	0,52	2,08	1,00	1,00	4,91	3,89
	Trong đó:																	
-	Đất công trình giao thông	DGT	7,64	0,12					0,50	0,40	1,15	0,15	0,52	0,18	0,50	0,50	2,00	1,62

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Lam Sơn	Hiển Nam	An Tào	Lê Lợi	Minh Khai	Hồng Châu	Trung Nghĩa	Liên Phương	Phượng Nam	Quảng Châu	Bảo Khê	Phú Cường	Hùng Cường	Tân Hưng	Hoàng Hanh	
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	37,35	5,44	0,43				0,18	0,03	0,45	22,74			1,90	0,50	0,50	2,91	2,27
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																	
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL																	
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,21					0,12	0,09										
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,45	0,21			1,24												
2.9	Đất tôn giáo	TON																	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,42	0,32		0,89				0,01			0,08		0,12				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	40,16	8,47		1,04	16,60	1,12				0,05	1,72	7,02	0,14			2,00	2,00
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	31,32	8,17		1,02	16,60	1,12					1,72	2,55	0,14			2,00	2,00
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,37	0,30		0,02						0,05							
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,09			0,85							0,24				1,52		

27